

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bảo Lạc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 6 thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 6 thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-STNMT ngày 02 tháng 04 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Bảo Lạc với các chi tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018: Theo Biểu 06/CH;
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Theo Biểu 07/CH;

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Theo Biểu 08/CH;

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Theo Biểu 09/CH;

5. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch UBND huyện Bảo Lạc và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh (bản số);
- Công an tỉnh;
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;
- Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, GD&ĐT, Văn hóa thể thao và du lịch, Y tế; các ban: Ban quản lý KKT, Ban QLDA&TXD các công trình dân dụng và CN, Ban QLDA&TXD các công trình giao thông, QLDA&TXD các công trình nông nghiệp và PTNT;
- Phòng TNMT huyện Bảo Lạc;
- CVP, các PCVP; các CV (bản số);
- Trung tâm thông tin, Ban TCD (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, NĐ (TT.25b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Thảo**



Biểu 06/CH

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN BẢO LẠC - TỈNH CAO BANG**

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hà	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
	Tổng diện tích tự nhiên		92.072,86	1.479,39	8.105,39	6.201,84	7.250,08	6.558,12	5.802,76	8.168,49	3.832,78	4.272,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.452,96	1.273,45	7.819,35	5.910,72	6.884,23	6.159,05	5.299,05	7.916,49	3.619,52	4.078,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.939,51	60,28	363,93	287,85	275,14	311,65	131,25	232,06	437,62	321,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.861,29	102,72	883,92	527,25	800,95	604,79	637,12	1.155,31	402,10	616,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.878,16	53,16	644,17	441,17	39,65	206,59	29,69	26,46	54,83	74,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	58.673,54	823,94	5.926,78	-	5.766,76	1,81	4.499,18	6.501,60	2.723,22	2.997,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.078,96	232,89	0,31	4.653,76	-	5.033,94	-	-	-	67,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,50	0,46	0,24	0,69	1,73	0,27	1,81	1,06	1,75	0,93
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.247,02	179,26	182,49	275,68	238,18	360,83	277,01	164,00	133,82	182,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,60	16,58	1,25	0,23	1,45	-	-	2,87	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hà	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
2.2	Đất an ninh	CAN	2,21	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,68	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp, quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.033,08	53,66	137,20	157,91	157,72	233,78	199,32	93,41	56,02	124,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	406,18	-	23,19	30,16	30,86	26,55	27,89	41,17	24,04	23,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,60	28,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,27	4,10	0,36	0,15	0,23	0,26	0,22	0,33	0,28	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hà	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,43	4,79	0,50	1,44	0,01	0,36	0,14	0,92	0,92	0,74
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,51	0,53	-	5,90	-	0,06	-	-	1,60	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,81	0,49	0,10	0,12	0,14	0,29	0,22	0,27	0,27	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,59	0,03	0,09	0,28	-	-	-	0,35	0,32	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	677,99	66,64	19,80	79,47	47,75	99,50	47,81	22,12	50,37	32,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên	MNC	4,07	-	-	0,02	0,02	0,03	1,41	2,56	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hà	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
	dùng											
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.372,88	26,68	103,55	15,44	127,67	38,24	226,70	88,00	79,44	12,02
4	Đất đô thị*	KDT	1.479,39	1.479,39								

Chỉ tiêu sử dụng đất (\*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ
	Tổng diện tích tự nhiên		92.072,86	5.193,44	4.123,45	3.236,81	4.733,49	7.638,77	5.737,63	4.298,90	5.438,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.452,96	4.921,44	4.046,28	2.907,18	4.507,85	7.364,74	5.295,17	4.198,70	5.252,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.939,51	203,87	6,76	213,74	216,75	206,06	254,63	140,42	275,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,65	0,65	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.861,29	967,38	449,77	514,21	557,54	940,88	641,54	556,28	502,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.878,16	16,94	16,22	42,93	37,30	31,49	94,86	20,95	47,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	58.673,54	3.732,82	3.573,48	44,41	3.694,08	6.185,66	4.301,36	3.480,37	4.421,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.078,96	-	-	2.090,93	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,50	0,43	0,05	0,97	2,18	0,65	2,78	0,67	4,83
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.247,02</b>	<b>169,59</b>	<b>41,78</b>	<b>209,50</b>	<b>175,30</b>	<b>229,09</b>	<b>179,61</b>	<b>77,35</b>	<b>169,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,60	-	-	-	-	0,22	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,68	-	-	1,00	-	0,96	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,59	-	-	9,44	15,15	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.033,08	142,84	32,19	147,53	106,41	181,42	88,70	36,02	83,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,50	3,50	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	406,18	18,74	6,85	22,45	25,96	27,56	29,54	10,81	36,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,60	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,27	0,20	0,27	0,22	0,25	0,60	0,61	0,59	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,43	0,04	-	1,33	0,04	1,02	2,65	1,50	1,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,51	-	-	-	-	0,19	0,23	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,81	0,27	0,01	0,21	0,13	0,26	0,15	0,12	0,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,59	-	-	0,01	-	-	0,28	-	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	677,99	4,00	2,46	27,31	27,36	16,85	57,45	28,30	48,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,07	-	-	-	-	0,01	-	0,02	-
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.372,88</b>	<b>102,41</b>	<b>35,39</b>	<b>120,13</b>	<b>50,34</b>	<b>44,94</b>	<b>262,85</b>	<b>22,85</b>	<b>16,34</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.479,39</b>								



Chỉ tiêu sử dụng đất (\*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

**Biểu: 07/CH KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 - HUYỆN BẢO LẠC**

Đơn vị tính : ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	281,96	12,05	2,16	5,54	25,18	107,85	81,85	1,12	0,46	11,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,26	-	0,01	0,45	0,30	5,26	10,00	-	0,05	0,31
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	168,67	1,75	0,96	0,68	3,95	85,86	58,32	0,91	0,26	2,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,44	0,30	0,02	0,04	4,93	3,83	2,53	-	0,15	1,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,35	10,00	1,16	-	16,00	1,20	11,00	0,21	-	1,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,04	-	0,01	4,30	-	11,70	-	-	-	4,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	281,96	3,61	6,06	7,51	2,19	0,21	0,21	3,83	10,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,26	-	-	0,25	-	-	-	0,33	0,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	168,67	2,11	5,06	3,47	1,09	0,01	0,11	0,47	1,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,44	1,50	1,00	1,96	-	0,10	-	0,20	0,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,35	-	-	1,78	1,10	0,10	0,10	2,84	8,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2018 - HUYỆN BẢO LẠC- TỈNH CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>281,04</b>	<b>12,05</b>	<b>2,15</b>	<b>5,54</b>	<b>25,17</b>	<b>107,85</b>	<b>81,84</b>	<b>1,11</b>	<b>0,45</b>	<b>11,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,26		0,01	0,45	0,30	5,26	10,00		0,05	0,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,15	1,75	0,95	0,68	3,94	85,86	58,31	0,90	0,25	2,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,04	0,30	0,02	0,04	4,93	3,83	2,53		0,15	1,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,35	10,00	1,16		16,00	1,20	11,00	0,21		1,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,04		0,01	4,30		11,70				4,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20			0,07						0,08
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,05</b>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK											
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>281,04</b>	<b>3,61</b>	<b>6,05</b>	<b>6,65</b>	<b>2,18</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>3,83</b>	<b>10,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,26			0,25				0,33	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,15	2,11	5,05	3,02	1,08		0,10	0,46	1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,04	1,50	1,00	1,56		0,10		0,20	0,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,35			1,78	1,10	0,10	0,10	2,84	8,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,04			0,04					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20								0,05
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,05</b>		<b>0,05</b>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	
	sản											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

**Biểu: 09/CH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 - HUYỆN BẢO LẠC**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,40</b>						<b>8,75</b>				<b>0,60</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,40							8,75			0,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Cốc Pàng	Xã Thượng Hạ	Xã Cô Ba	Xã Bảo Toàn	Xã Khánh Xuân	Xã Xuân Trường	Xã Hồng Trị	Xã Kim Cúc
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

*Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,40								0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,40								0,05	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phan Thanh	Xã Hồng An	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Huy Giáp	Xã Đình Phùng	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										